

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1-
PHABACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Lê Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Giám đốc điều hành – Phụ trách dự án EU (Bổ nhiệm theo Quyết định số 347/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 04/10/2019)
Ông Tô Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm theo Quyết định số 19/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 15/01/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm theo Quyết định số 26/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 20/01/2020)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Giám đốc chất lượng
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

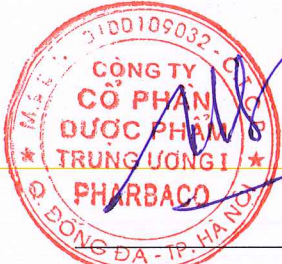
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 – PHARBACO



Đặng Lệ Thu

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 237 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.087.198.929.563	687.453.811.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	98.378.269.218	28.798.838.208
1. Tiền	111		20.378.269.218	18.798.838.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.606.936.986	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	130.606.936.986	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642.024.192.652	391.320.933.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	287.750.746.616	219.003.839.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	326.322.912.254	141.890.776.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	27.953.574.784	30.429.358.859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(3.041.002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	141.295.088.221	212.514.944.320
1. Hàng tồn kho	141		142.551.297.576	213.118.371.641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.256.209.355)	(603.427.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.894.442.486	29.819.095.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.551.617.254	6.703.578.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.118.287.533	23.046.773.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	224.537.699	68.743.236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		781.364.473.516	338.677.121.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	19.371.518.993
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19.371.518.993	19.371.518.993
II. Tài sản cố định	220		184.062.103.001	184.793.386.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	183.926.269.360	184.627.916.834
- Nguyên giá	222		489.016.185.603	427.757.005.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.089.916.243)	(243.129.088.448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	135.833.641	165.470.089
- Nguyên giá	228		237.091.500	237.091.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.257.859)	(71.621.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	571.749.512.746	122.881.467.785
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		571.749.512.746	122.881.467.785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	789.387.876	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		789.387.876	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.391.950.900	11.630.747.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5.391.950.900	11.628.218.321
2. Lợi thế thương mại	269	V.12.	-	2.529.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.868.563.403.079	1.026.130.933.320

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.386.779.106.449	554.873.228.565
I. Nợ ngắn hạn	310		1.087.270.518.706	552.660.508.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	267.018.741.137	278.597.822.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	59.029.534.028	60.542.032.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	208.456.121	13.865.545.705
4. Phải trả người lao động	314		7.496.600.820	9.702.076.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	200.000.000	220.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	27.627.120.211	23.752.518.575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	725.689.160.175	165.979.606.445
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.214	906.214
II. Nợ dài hạn	330		299.508.587.743	2.212.720.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	3.198.070.000	2.212.720.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	296.310.517.743	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.784.296.630	471.257.704.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	481.784.296.630	471.257.704.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	26.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.559.066.782	16.578.430.629
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.531.312.575	20.980.247.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(389.151)	17.718.501.796
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.531.701.726	3.261.745.206
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.493.917.273	7.499.027.124
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.868.563.403.079	1.026.130.933.320

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/5/2018)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	989.527.209.015	1.215.250.672.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		989.527.209.015	1.215.250.672.884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	857.786.456.049	1.089.693.265.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.740.752.966	125.557.407.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.843.280.588	15.592.915.246
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	11.695.863.459	12.043.127.088
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.940.931.110	5.954.397.273
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(386.612.124)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.378.883.411	8.255.807.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	106.191.173.841	107.946.612.969
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.931.500.719	12.904.775.060
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	268.914.100	351.273.423
13. Chi phí khác	32	VI.6.	565.955.926	5.851.936.061
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(297.041.826)	(5.500.662.638)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.634.458.893	7.404.112.422
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.107.867.018	4.141.978.065
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.526.591.875	3.262.134.357
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.531.701.726	3.262.134.357
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.109.851)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	263,29	81,55

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập




Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/5/2018)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.634.458.893	7.404.112.422
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.992.993.721	53.527.103.684
- Các khoản dự phòng	03		652.782.034	527.307.745
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.101.039.027)	4.238.217.581
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.425.845.899)	(14.334.792.153)
- Chi phí lãi vay	06		10.940.931.110	5.954.397.273
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.694.280.832	57.316.346.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(302.668.459.107)	(180.664.283.247)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.567.074.065	(35.307.384.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.402.381.700)	147.189.494.831
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.388.228.964	(15.372.043.112)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.940.931.110)	(5.954.397.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.638.185.295)	(1.922.775.379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(176.000.373.351)	(33.715.041.964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(508.921.075.282)	(137.825.800.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.185.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(182.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.193.063.014	41.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.176.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	13.046.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.344.199.741	6.849.228.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(610.359.812.527)	(75.044.717.285)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.278.897.295.761	421.519.392.933
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(422.877.224.288)	(332.917.983.052)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(124.121.142)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		855.895.950.331	95.101.409.881

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	69.535.764.453	(13.658.349.368)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.798.838.208	42.423.212.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.666.557	33.974.933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.1.	98.378.269.218	28.798.838.208

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

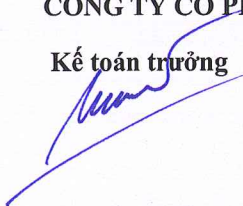
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân



Phó Tổng giám đốc

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/5/2018)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty CP Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/10/2018 thì vốn Điều lệ của Công ty là **400.000.000.000 VND** (Bốn trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài | Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Hoạt động chính: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75% |
|---|--|

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco | Địa chỉ: số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động chính: phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
Tỷ lệ phần sở hữu: 44%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 44% |
|---|--|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn).

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu

2022
ÔNG
H NHIỆ
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án xây dựng nhà máy cơ điện, Dự án Nhà máy Đông dược Sóc Sơn, Dự án EU và Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 giữa Công ty với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/2/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng dược liệu trồng cây dược liệu. Công ty sẽ được hưởng toàn bộ các dự án sau khi được các cấp phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	20.378.269.218	18.798.838.208
Tiền mặt	3.540.717.284	11.003.253.560
Tiền gửi ngân hàng	16.837.551.934	7.795.584.648
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	78.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	98.378.269.218	28.798.838.208

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	130.606.936.986	130.606.936.986	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	2.548.306.849	2.548.306.849	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thăng Long (2)	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông (5)	111.058.630.137	111.058.630.137	-	-
Cộng	130.606.936.986	130.606.936.986	25.000.000.000	25.000.000.000

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Cụ thể:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

(2) Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 5.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 6,2%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Phòng giao dịch Nguyễn Thái Học với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,3%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(5) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Cụ thể:

- 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 6 tháng, giá trị lần lượt là 60 tỷ đồng và 20 tỷ đồng với mức lãi suất ban đầu là 7,4%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của các kỳ tiếp theo của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

- 01 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 6 tháng, giá trị là 30 tỷ đồng với mức lãi suất ban đầu là 7,0%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư tài chính dài hạn31/12/2019
VND01/01/2019
VND

	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh lũy kế	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh lũy kế	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	1.176.000.000	(386.612.124)	789.387.876	-	-	-
Cộng	1.176.000.000	(386.612.124)	789.387.876	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm

Không có giao dịch trong năm.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Appollo	109.082.339.651	-	11.664.517.126	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	41.335.969.159	-	24.582.438.718	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55.459.506	-	44.798.061.714	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	15.700.945.973	-	13.588.896.875	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	27.116.036.860	-	29.165.403.576	-
Các đối tượng khác	94.459.995.467	3.041.002	95.204.521.666	3.041.002
Cộng	287.750.746.616	3.041.002	219.003.839.675	3.041.002

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Romaco S.r.l. (EU)	-	-	13.658.098.400	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	159.500.000.000	-	-	-
RIECKERMANN GMBH (EU)	-	-	28.248.850.560	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	-	22.593.859.354	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	23.487.420.749	-	21.442.265.000	-
Các đối tượng khác	143.335.491.505	-	55.947.702.761	-
Cộng	326.322.912.254	-	141.890.776.075	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27.953.574.784	-	30.429.358.859	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>750.444.260</i>	-	<i>999.973.760</i>	-
Bùi Thị Luyên	80.000.000	-	100.000.000	-
Lê Hương Giang	360.000.000	-	350.000.000	-
Phạm Thanh Tuấn	70.000.000	-	85.080.000	-
Các đối tượng khác	240.444.260	-	464.893.760	-
Ký cược, ký quỹ	24.293.791.366	-	27.824.654.806	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch	8.638.760.646	-	2.680.585.673	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.950.205.867	-	3.965.625.867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	4.569.098.800	-	19.735.333.181	-
Công ty CP Dược phẩm Bifaco (i)	-	-	1.184.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông	6.898.425.533	-	-	-
Các đối tượng khác	237.300.520	-	259.110.085	-
Phải thu khác	2.909.339.158	-	1.604.730.293	-
Lãi dự thu	388.575.612	-	920.317.330	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	682.207.863	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh (ii)	2.500.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	20.763.546	-	2.205.100	-
b) Dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Phải thu dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (iii)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	47.325.093.777	-	49.800.877.852	-

(i) Khoản đặt cọc 40% giá trị Hợp đồng mua bán số 01/2017/BIFA-PBC ngày 15/04/2017 về việc mua bán các sản phẩm để phục vụ cho gói thầu số 2 "Mua thuốc theo tên Genic năm 2017".

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(ii) Khoản đầu tư theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/2/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng được liệu trồng cây dược liệu.

(iii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 giữa Công ty với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	
Cộng	3.041.002	-	3.041.002	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93.913.854.079	-	101.908.779.988	133.497.795
Công cụ, dụng cụ	667.655.481	-	742.553.790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.599.682.743	-	7.336.199.079	-
Thành phẩm	30.137.787.372	1.256.209.355	47.542.870.581	469.929.526
Hàng hóa	8.232.317.901	-	55.587.968.203	-
Cộng	142.551.297.576	1.256.209.355	213.118.371.641	603.427.321

Tại ngày 31/12/2019, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 1.256.209.355 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy đông dược Sóc Sơn	-	49.866.605.540
Dự án EU	547.526.390.019	50.386.689.518
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	24.223.122.727	22.628.172.727
Cộng	571.749.512.746	122.881.467.785

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	117.144.791.774	295.530.523.785	13.989.792.269	1.091.897.454		427.757.005.282
Mua trong năm	-	10.282.596.157	-	-		10.282.596.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.587.749.417	41.388.834.747	-	-		50.976.584.164
Số dư ngày 31/12/2019	126.732.541.191	347.201.954.689	13.989.792.269	1.091.897.454		489.016.185.603
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	47.161.246.418	187.354.435.208	8.112.695.427	500.711.395		243.129.088.448
Khấu hao trong năm	9.370.718.570	50.783.084.745	1.721.246.812	78.368.556		61.953.418.683
Tăng khác (*)	-	-	-	7.409.112		7.409.112
Số dư ngày 31/12/2019	56.531.964.988	238.137.519.953	9.833.942.239	586.489.063		305.089.916.243
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	69.983.545.356	108.176.088.577	5.877.096.842	591.186.059		184.627.916.834
Tại ngày 31/12/2019	70.200.576.203	109.064.434.736	4.155.850.030	505.408.391		183.926.269.360

(*) Tăng khác là khoản phân loại lại khấu hao giữa các tài sản cố định hữu hình và vô hình.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.241.905.319 đồng (Tại ngày 31/12/2018 là 27.275.830.270 đồng).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.006.754.888 đồng (Tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng).

2222
 VG T
 TIẾM H
 N VÀ B
 TN
 (ẤY -

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	237.091.500	237.091.500
Số dư ngày 31/12/2019	237.091.500	237.091.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	71.621.411	71.621.411
Khấu hao trong năm	37.045.560	37.045.560
Giảm khác (*)	(7.409.112)	(7.409.112)
Số dư ngày 31/12/2019	101.257.859	101.257.859
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	165.470.089	165.470.089
Tại ngày 31/12/2019	135.833.641	135.833.641

(*) Giảm khác là khoản phân loại lại khấu hao giữa các tài sản cố định hữu hình và vô hình.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.551.617.254	6.703.578.797
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	69.711.546	1.429.437.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.481.905.708	5.274.140.800
b) Dài hạn	5.391.950.900	11.628.218.321
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1	135.000.001
Chi phí trả trước khác	5.391.950.899	11.493.218.320
Cộng	6.943.568.154	18.331.797.118

12. Lợi thế thương mại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.529.478	-
Tăng trong năm	-	2.529.478
Phân bổ trong năm	2.529.478	-
Số dư cuối năm	-	2.529.478

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ phát sinh khi mua công ty con là 2.529.478 đồng.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Schnell Biopharmaceuticals, Inc	-	-	27.154.774.830	27.154.774.830
APC Pharmaceutical and Chemical limited	62.562.967.239	62.562.967.239	112.873.466.165	112.873.466.165
Yunnan Baiyao Group Co, Ltd	32.026.242.762	32.026.242.762	24.995.929.625	24.995.929.625
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	41.717.324.193	41.717.324.193	-	-
Các đối tượng khác	130.712.206.943	130.712.206.943	113.573.651.564	113.573.651.564
Cộng	267.018.741.137	267.018.741.137	278.597.822.184	278.597.822.184

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	8.787.382.439	11.876.655.286
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	7.904.442.843	-
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	3.495.057.675	4.528.453.280
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	2.614.289.611	2.814.289.611
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.265.809.734	4.935.276.750
Các đối tượng khác	32.962.551.726	36.387.357.989
Cộng	59.029.534.028	60.542.032.916

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.182.639	6.718.500.916
Thuế thu nhập cá nhân	19.410.442	19.766.300
Thuế tài nguyên	863.040	1.047.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.126.230.649
Cộng	208.456.121	13.865.545.705

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.862.664	4.085.864
Thuế xuất, nhập khẩu	217.675.035	60.905.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.752.325

Cộng	224.537.699	68.743.236
-------------	--------------------	-------------------

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

Ngắn hạn		
Phí kiểm toán	200.000.000	220.000.000

Cộng	200.000.000	220.000.000
-------------	--------------------	--------------------

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	420.134.744	454.864.431
Bảo hiểm xã hội	-	3.045.305
Nhận ký quỹ, ký cược	64.200.000	64.200.000
Phải trả, phải nộp khác	27.142.785.467	23.230.408.839
<i>Phải trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>738.443.967</i>	<i>210.252.609</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Reliv Pharma (ii)</i>	<i>-</i>	<i>1.170.000.000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (iii)</i>	<i>1.091.797.055</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.312.544.445</i>	<i>1.850.156.230</i>

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.198.070.000	2.212.720.000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.058.070.000</i>	<i>1.072.720.000</i>

Cộng	27.627.120.211	23.752.518.575
-------------	-----------------------	-----------------------

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

(ii) Là các khoản đặt cọc tiền mua sản phẩm mới của Công ty TNHH Reliv Pharma. Trong năm 2019, Công ty đã hoàn trả khoản đặt cọc này.

(iii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay

	31/12/2019		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
Vay ngắn hạn	725.689.160.175	725.689.160.175	982.586.778.018	422.877.224.288	165.979.606.445	115.979.606.445
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
Công ty CP Appollo (2)	341.196.760.000	341.196.760.000	341.196.760.000	-	-	-
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	108.803.240.000	108.803.240.000	108.803.240.000	-	-	-
Vay ngân hàng	195.591.392.826	195.591.392.826	507.822.473.839	401.647.652.652	89.416.571.639	89.416.571.639
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	-	-	-	17.728.520.000	17.728.520.000	17.728.520.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	6.272.100.000	6.969.176.350	697.076.350	697.076.350
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch (4)	49.714.311.958	49.714.311.958	152.688.486.649	142.589.750.816	39.615.576.125	39.615.576.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	68.566.334.726	68.566.334.726	223.152.407.540	185.961.471.978	31.375.399.164	31.375.399.164
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	77.310.746.142	77.310.746.142	125.709.479.650	48.398.733.508	-	-
Vay ngân hàng ký quỹ ký cược	17.214.658.673	17.214.658.673	11.881.195.503	21.229.571.636	26.563.034.806	26.563.034.806
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	4.569.098.800	4.569.098.800	9.220.000	15.175.454.381	19.735.333.181	19.735.333.181
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (4)	8.520.253.486	8.520.253.486	7.721.394.631	1.881.726.818	2.680.585.673	2.680.585.673

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARABACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (7)	175.100.520	175.100.520	223.766.815	245.576.380	196.910.085	196.910.085
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (8)	3.950.205.867	3.950.205.867	3.926.814.057	3.926.814.057	3.950.205.867	3.950.205.867
Vay dài hạn đến hạn trả	12.883.108.676	12.883.108.676	12.883.108.676	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (9)	12.883.108.676	12.883.108.676	12.883.108.676	-	-	-
Vay dài hạn	296.310.517.743	296.310.517.743	309.193.626.419	12.883.108.676	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (9)	296.310.517.743	296.310.517.743	309.193.626.419	12.883.108.676	-	-
Cộng	1.021.999.677.918	1.021.999.677.918	1.291.780.404.437	435.760.332.964	165.979.606.445	115.979.606.445

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 50 tỷ đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 341.196.760.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 108.803.240.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 40778.18.002.371578.TD ngày 23/11/2018 với Hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/11/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Khoản phải thu luân chuyển hình thành giữa Công ty và các đối tác với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lôi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50%; Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2551.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 100%. Có kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng thay đổi thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/01/2020 hoặc đến khi công ty được cấp hạn mức mới/ gia hạn mới.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là 24.769.676 cổ phần Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco thuộc sở hữu của các cổ đông công ty và quyền sử dụng 45.540m² và toàn bộ công trình gắn liền với đất với tổng giá trị là 440 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2017 kèm Thỏa thuận về tin dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50 tỷ đồng.
- (8) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm có là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm có giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm có giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm có giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2018	400.000.000.000	26.200.000.000	20.821.045.741	447.021.045.741	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	3.262.134.357	3.262.134.357	
Phân phối các quỹ	-	-	(3.102.543.945)	(3.102.543.945)	
Giảm khác (*)	-	-	(389.151)	(389.151)	
Số dư ngày 31/12/2018	400.000.000.000	26.200.000.000	20.980.247.002	447.180.247.002	
Lãi trong năm nay	-	-	10.531.701.726	10.531.701.726	
Phân phối các quỹ	-	-	(20.980.636.153)	(20.980.636.153)	
Số dư ngày 31/12/2019	400.000.000.000	26.200.000.000	10.531.312.575	436.731.312.575	

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Appollo	106.500.000.000	106.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141.196.760.000	141.196.760.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	28.803.240.000	28.803.240.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ đông khác	16.502.100.000	16.502.100.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

(*) Giảm khác là khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư với phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ tài sản thuần khi Công ty đầu tư tiếp tục vào công ty con sau ngày kiểm soát công ty con.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

19.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	16.578.430.629	20.980.636.153	-	37.559.066.782
Cộng	16.578.430.629	20.980.636.153	-	37.559.066.782

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	23.095,87	39.721,33
Euro (EUR)	515,53	570,65

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	391.392.852.922	645.955.163.465
Bán thành phẩm	584.466.149.650	557.587.887.263
Cung cấp dịch vụ	13.668.206.443	11.707.622.156
Cộng	989.527.209.015	1.215.250.672.884

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	372.192.095.350	635.516.969.643
Giá vốn bán các thành phẩm	474.076.985.136	444.454.016.454
Xử lý hàng hỏng	5.250.620.977	6.679.101.940
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	5.085.615.178	2.477.285.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.181.139.408	565.892.348
Cộng	857.786.456.049	1.089.693.265.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.812.458.023	6.154.199.557
Cổ tức được chia	-	1.615.345.976
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	929.783.538	1.258.123.093
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.101.039.027	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	-	6.565.246.620
Cộng	6.843.280.588	15.592.915.246

(*) Khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dược phẩm VCP theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	10.940.931.110	5.954.397.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	754.932.349	1.850.512.234

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	4.238.217.581
Cộng	11.695.863.459	12.043.127.088
5. Thu nhập khác		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	97.977.908
Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp	2.759.224	150.326.647
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Vân Long	144.327.004	-
Thu tiền chi phí hồ sơ nghiên cứu, đăng ký sản phẩm Fartudin	50.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.454.698
Thu nhập khác	71.827.872	94.514.170
Cộng	268.914.100	351.273.423
6. Chi phí khác		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nộp phạt	80.529.000	3.630.105.071
Thù lao trả HDQT	240.000.000	220.000.000
Chi phí khác	245.426.926	2.001.830.990
Cộng	565.955.926	5.851.936.061
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.378.883.411	8.255.807.213
Chi phí nhân viên	4.256.231.570	5.756.649.044
Chi phí vật liệu, bao bì	11.207.806	45.062.618
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103.449.033	104.765.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.164.028	348.340.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.778.531	-
Chi phí bằng tiền khác	1.916.052.443	2.000.990.004
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	106.191.173.841	107.985.197.572
Chi phí nhân viên quản lý	37.207.358.195	38.105.434.112
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	4.226.741.465	5.233.606.191
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.749.577.300	4.500.817.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.272.160.157	11.244.262.404
Lợi thế thương mại	2.529.478	-
Thuế, phí, lệ phí	8.114.229.927	6.479.523.474

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí dự phòng	20.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.809.562.664	14.472.560.714
Chi phí bằng tiền khác	22.789.014.655	27.948.992.820
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(38.584.603)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(38.584.603)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.853.009.942	359.337.511.405
Chi phí nhân công	79.068.241.945	86.314.385.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.990.464.243	53.527.103.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.048.378.298	24.435.745.128
Chi phí khác bằng tiền	48.575.517.543	37.562.166.166
Cộng	599.535.611.971	561.176.911.702

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc về cổ đồng phổ thông của Công ty mẹ	10.531.701.726	3.262.134.357
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	10.531.701.726	3.262.134.357
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	263,29	81,55

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu nêu trên chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	1.278.897.295.761	421.519.392.933
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.278.897.295.761	421.519.392.933
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	422.877.224.288	332.917.983.052
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	422.877.224.288	332.917.983.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Quyết định số 71/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 12/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm Kế toán trưởng và Quyết định số 72/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 12/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Ngọc Quân, đồng thời bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Cảnh giữ chức danh Kế toán trưởng kể từ ngày 18/03/2020.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Appollo	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng	279.744.114.014	213.031.935.017
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.410.817.822	1.557.441.346
Công ty CP Appollo	205.692.854.815	76.381.863.176
Công ty TNHH Reliv Pharma	59.090.630.580	40.007.201.983
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	13.402.709.997	95.085.428.512
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	147.100.800	-
Mua hàng	6.710.985.593	1.267.200
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.267.200	1.267.200
Công ty CP Appollo	6.709.718.393	-

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	150.740.023.668	81.208.065.841
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	164.035.542	163.048.283
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55.459.506	44.798.061.714

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Appollo	109.082.339.651	11.664.517.126
Công ty TNHH Reliv Pharma	41.335.969.159	24.582.438.718
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	102.219.810	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.000.000	5.906.488.000
Công ty CP Appollo	-	5.906.488.000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	43.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.267.200
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.267.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.265.809.734	6.603.944.123
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.265.809.734	4.935.276.750
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.668.667.373
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	1.170.000.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.170.000.000

c) **Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.672.444.000	3.227.384.654
Cộng	3.672.444.000	3.227.384.654

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/5/2018)